

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

Dự án: Khu lâm viên thành phố Lai Châu

(Kèm theo tờ trình số: /TTr-TTPTQĐ ngày tháng năm 2019 của Trung tâm phát triển quỹ)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
I	2	3	4	5
A	Tổng cộng			
I	Chi trả cho chủ sở hữu			
1	Đất			
2	Tài sản			
3	Hoa màu			
4	Chính sách hỗ trợ			
II	Chi phí cho TTPTQĐ			
III	Chi phí cho phòng TNMT			
IV	Chi phí cho Sở TN&MT			
V	Chi phí cho phòng tài chính			
VI	Chi phí cho Sở tài chính			
VII	Chi phí dự phòng (10%)			
B	Chi tiết cho các hộ dân			
1	Họ và tên: Đỗ Đức Bình			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 - phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	6,2	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	6,2	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận QSD đất số BD 590946 cấp ngày 08/10/2012.			
b	Về tài sản vật kiến trúc			
1	Hoồ trợ di chuyển təc nước	cái	1,0	145.200
2	Chân təc nước thép V 0.5*0.5 dày 2 ly	m	8,0	38.850
c	Về cây cối hoa màu			
1	Cây ổi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360.000
2	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất	cây	2,0	42.000
2	Họ và tên: Nguyễn Văn Nghĩa			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 22 phường Đông Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)			

a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	104,4	
2	Loại đất:			
2.1	Đất ở đô thị	m ²	104,4	1.080.000
	Vị trí: vị trí 1 Đường Nguyễn Viết Xuân (Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Thanh Niên)			
	Nguồn gốc: Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BX 792703 cấp ngày 26/7/2017			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Cấp đất Tái định cư theo điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ. thành phố (Hộ gia đình bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn ph			
3	Họ và tên: Hà Chí Thanh			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 22 - phường Đông Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d+e)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	200,5	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	137,47	36.000
	Đất ở đô thị		63,03	1.000.000
	Vị trí: vị trí 1 Đường Nguyễn Viết Xuân (Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Thanh Niên)			
	Nguồn gốc: Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 659239 cấp ngày 03/01/2013.			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Cấp đất Tái định cư theo điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ. thành phố (Hộ gia đình bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn ph			
c	Về tài sản vật kiến trúc			
	Phần tài sản bồi thường theo Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Ch			

1	Nhà xây gạch đỏ T11 cm mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh trần nhựa cao 3.5 m (14.5*4.5) (Tính bằng nhà xây gạch đỏ tường 11cm không hiên BTCT mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh trần nhựa). (Bồi thường phần diện tích nhà (14*4.5), hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 quyết định 46/QĐ-UBND phần diện tích (4.5*0.5))	m ²	65,3	1.883.800
---	--	----------------	------	-----------

Phần tài sản hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND

2	Bán mái khung sắt lợp tôn (6.0*4.7)		28,2	334.300
3	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm (5.5*1.5)*2		16,5	273.900
4	Trụ cổng xây gạch đỏ (2.2*0.4*0.4)*3		1,1	987.800
5	Khung sắt (1.7*5.5)*2		18,7	123.200
6	Cổng sắt (1.8*2.2)		4,0	123.200
7	xí bệt	cái	1,0	1.000.000
8	ốp gạch liên doanh (7.5*16.5)+(5.6*1.3)		131,0	235.400
9	kè đá xây (0.45*4*11.9)		21,4	392.700
10	khung sắt (1.3*4.6)+(1.8*1)		7,8	123.200
11	nền bê tông đá dăm dày 10 cm (4.5*4.5)		20,3	83.600
12	Bậc tam cấp xây gạch đỏ (1.5*4.5*0.2)		1,4	987.800
13	Bó bờ hoàn chỉnh	m	6,0	48.400
14	Bán mái khung sắt lợp tôn (3.7*4.5)		16,7	334.400
15	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (3.0*4.5)		13,5	83.600
16	Bể xây gạch đỏ tường 11cm có nắp bê tông (2.3*1.4*1.8)		5,8	842.600
17	Tường xây gạch đỏ T11cm (2.4*3.0)		7,2	273.900
18	Tấm đan bê tông cốt thép (0.6*1.9*0.2)		0,2	1.393.700
19	Tường xây gạch đỏ T11 cm (0.55*0.6)*3		1,0	273.900
20	Ốp gạch liên doanh (0.8*2.5)		2,0	235.400
21	ốp gạch liên doanh (0.6*1.9)		1,1	235.400
22	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (4.8*2.0)		9,6	83.600
23	Tường xây gạch đỏ T1cm (0.5*12.9)		6,5	273.900
24	Hỗ trợ di chuyển bình nóng lạnh	cái	1,0	145.200

25	Tường xây gạch đỏ T11cm (0.8*9)		7,2	273.900
26	Hỗ trợ di chuyển téc nước	cái	1,0	145.200
27	Chân téc nước thép V4 dày 2 ly	m	12,0	38.850
28	Nhà vệ sinh đổ mái bằng BTCT tương 11cm (3.3*2.3) cao 2.8 m		7,6	1.681.020
29	Bể phốt xây gạch đỏ T11cm (3.3*2.3*1.5)		11,4	757.900
30	Ống nhựa PVC Φ110	m	10,0	63.000
31	Kè đá xây (0.5*1.5*12)		9,0	392.700
32	Hào đào thủ công (0.5*0.6*5)		1,5	82.500
d	Về cây cối hoa màu			
1	Chậu cây cảnh	chậu	30,0	24.000
2	Cây đào bán kính tán từ 2-4 m	cây	1,0	480.000
3	Hoa cây cảnh trồng theo hàng dài	m	5,0	84.000
4	Cây thanh long (mới trồng)	khóm	30,0	59.400
5	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ hai (Bơ, mít, xoài)	cây	20,0	66.000
6	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất (Mít, hồng bì, chanh)	cây	7,0	42.000
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4	cây	1,0	192.000
8	Cây Xoan D từ 5-10cm	cây	1,0	30.000
9	Cây trúc	cây	51,0	42.000
10	cây dâu tằm	m2	3,0	7.200
11	Hàng rào cây sống	m	7,0	7.200
12	Xây xoài R= từ 1 đến 2 m	cây	1,0	540.000
13	Cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	1,0	42.000
e	Chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền xây nhà (04 khẩu)	tháng	5,0	1.500.000
6	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	500.000

4	Họ và tên: Đèo Văn Duy (Tài sản, cây cối hoa màu nằm trên đất nhà bà Chè)			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
a	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			
1	Nhà xây gạch bi T12 cm mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng cao 3m (4.3*3.0) (Tính bằng nhà xây gạch ép tường 12cm không hiện BTCT mái lợp tôn trần nhựa nền láng VXM trừ đơn giá trần nhựa 120.340)	m ²	12,9	1.492.260
2	Bán mái xây gạch bi T12 cm mái lợp pro nền láng vữa xi măng cao 2.3m (3.8*1.7)	m ²	6,5	443.520
3	Bán mái khung sắt lợp tôn (4.4*4.6)	m ²	20,24	334.400
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (4.4*4.6)	m ²	20,2	83.600
5	Chuồng gà xây gạch bi mái pro nền láng vữa xi măng (4.5*2.9)	m ²	13,1	341.000
6	hỗ trợ di chuyển lưới B40 (1.5*15)	m ²	22,50	25.000
7	Hố đào thủ công (1.5*1.3*1.1)	m ³	2,1	82.500
8	Nền láng vữa xi măng dày 3cm (1.5*1.3)	m ²	2,0	39.600
9	Trát vữa xi măng không đánh màu (5.6*1.1)	m ²	6,16	27.500
b	Về cây cối hoa màu			
1	Chậu cây cảnh	chậu	44,0	24.000
2	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 2	cây	5,0	66.000
3	Rau màu gói vụ	m ²	10,0	96.000
4	Cây ổi trồng hạt năm thứ 4	cây	2,0	192.000
5	Cây thuốc nam đã cho thu hoạch	m ²	4,0	54.000
c	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền xây nhà (01 khẩu)	tháng	5,0	800.000
5	Họ và tên: Trần Đức Minh			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1 phường Đoàn Kết			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	182,9	
2	Loại đất:			

2.1	Đất ở đô thị	m ²	182,9	1.080.000
	Vị trí: vị trí 1 Đường Nguyễn Viết Xuân (Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Thanh Niên)			
	Nguồn gốc: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 792704 cấp ngày 26/7/2017			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Cấp đất Tái định cư theo điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ. thành phố (Hộ gia đình bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn ph			
6	Họ và tên: Nguyễn Thị Kiều			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d+e)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	291,0	
2	Loại đất:			
	Vị trí 1			
	Đất trồng cây hàng năm		291,0	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nghĩa từ ngày 20/2/2007. Bà Nghĩa nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị Tròn từ tháng 11/2004. Đất bà Tròn mượn của Nông trường từ năm 1983 đến tháng 1/1993 mới xin đăng ký ruộng đất.			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Giao đất có thu tiền sử dụng đất theo khoản 2 điều 5 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 c Vị trí giao đất trên địa bàn thành phố (Hộ gia đình thu hồi đất nông nghiệp, có nhà trên đất, phải di chuyển nào khác trên địa bàn phường)			
c	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			
1	Nhà xây gạch đỏ tường 11 lợp pro nền láng vữa xi măng cao 3.5 m (4.5*9.2) (Tính bằng nhà xây gạch chỉ tường 11cm không hiện BTCT mái lợp pro xi măng trần nhựa nền láng VXM trừ đơn giá trần nhựa 123.340)	m	41,4	1.573.660
2	Bán mái khung sắt lợp tôn (2.5*5)	m ²	12,5	334.400
3	Xi xôm	cái	1,00	90.000
4	Bể xây gạch đỏ tường 11 cm không nắp bê tông (1.5*1.8*1.4)	m ²	3,8	631.400
5	Tấm Pro xi măng	tấm	6,0	45.000
6	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (9*1.5)	m ²	13,50	83.600

7	Bó bờ hoàn chỉnh	m ²	16,0	48.400
8	Bể phốt xây gạch đỏ T11cm (2.0*1.0*2.0)	m ³	4,0	842.600
d	Về cây cối hoa màu			
1	Cây đào bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1,0	360.000
2	Cây bơ bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1,0	360.000
3	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4	cây	8,0	192.000
4	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất	cây	12,0	42.000
5	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	cây	8,0	66.000
6	Cây khế trồng hạt năm thứ 4	cây	1,0	192.000
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất	cây	22,0	42.000
8	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ ba	cây	18,0	132.000
9	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ tư	cây	7,0	192.000
10	Cây quất bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1,0	192.000
11	Cây nhãn bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	2,0	420.000
12	Chậu cây cảnh	cây	10,0	24.000
13	Sản lượng chè 50 m2 * 25 tấn/ha *2 năm	cây	250,0	5.500
e	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền xây nhà (03 khẩu)	tháng	5,0	1.500.000
6	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàngnăm).	m ²	291,0	108.000
7	Hỗ trợ ổn định đời sống mất đất trên 70% diện tích đất 2 khẩu hỗ trợ 30kg gạo trên khẩu 12 tháng	kg	720,0	14.000
7	Họ và tên: Lê Thị Chè			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d+e)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.055,4	

2	Loại đất:			
	Đất trồng cây lâu năm	m ²	609,1	34.000
	Đất trồng cây hàng năm	m ²	352,3	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Đất ở đô thị	m ²	94	1.000.000
	Vị trí 3 Giáp đường trần phú (Đoạn tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi)			
	Nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử đất giấy chứng nhận CL 113950 cấp ngày 07/11/2017			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Cấp đất Tái định cư theo điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ. thành phố (Hộ gia đình bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn ph			
c	Về tài sản, vật kiến trúc			
1	Nhà xây gạch bi T12 cm mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh trần nhựa cao 3.9 m (4.3*6.3)+(5.8*3.3) (Tính bằng nhà xây gạch ép tường 12cm không hiên BTCT mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh)	m ²	46,2	1.722.600
2	Nền Bê tông đá dăm dày 10 cm (1.4*6.6)		9,2	83.600
3	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng VXM cao 2.8 m (2.0*5.5)		11,0	563.200
4	Bê phốt xây gạch bi tường 12cm (2.8*2.*2)		11,2	644.215
5	Ống nhựa PVC Φ110	m	50,0	63.000
6	Ống nhựa PVC Φ 75	m	5,0	35.300
7	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (7.4*10.5)		77,7	83.600
8	Mái tôn (10*1)		10,0	115.500
9	Trụ Bê tông cốt thép (0.7*0.7*0.3)		0,1	546.700
10	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5.1*5.9)		30,1	83.600
11	Lưới B40 (2.2*1.5)		3,3	25.000
12	Téc nước	cái	1,0	145.200
13	Khung sắt lưới B40 (3.2*1.6)		5,1	123.200
14	Rãnh thoát nước ngoài nhà hoàn chỉnh có nắp	m	10,0	48.400
d	Về cây cối hoa màu			
1	Hàng rào cây sống	m	10	7.200

2	Cây xoan D từ 10 đến 25 cm	cây	4	42.000
3	Cây xoan D nhỏ hơn 5 cm	cây	3	24.000
4	Cây mận bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	3,0	360.000
5	Cây đào trồng hạt năm thứ nhất	cây	2	42.000
6	Cây mít trồng hạt năm thứ nhất	cây	24	42.000
7	Cây nhãn, vải trồng hạt năm thứ nhất	cây	3	42.000
8	Cây hồng, trứng gà trồng hạt năm thứ nhất	cây	6,0	42.000
9	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	4,00	132.000
10	Cây bơ trồng năm hạt năm thứ nhất	cây	23,0	42.000
11	Cây chanh trồng hạt năm thứ nhất	cây	4,0	42.000
12	Cây nhãn bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	3	624.000
13	Cây chuối cao trên 1,2 m chưa buồng	cây	46	24.000
14	Cây xoài bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	540.000
15	Cây trúc	cây	100	42.000
16	Cây đu đủ chưa cho thu hoạch	cây	10	43.200
17	Cây quýt trồng hạt năm thứ 2	cây	10	66.000
18	Cây bơ bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	4	540.000
19	Cây xoài bán kính tán lớn hơn 4m	cây	1	840.000
20	Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất	cây	14	42.000
21	Cây mận bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	480.000
22	Cây dừa	khóm	15	9.600
23	cây chuối cao dưới 1,2 m	cây	11	24.000
24	5 Cây chuối đã có buồng	cây	100	5.000
25	Cây ổi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	4	360.000
26	Sản lượng chè 150m2 *25 tấn/ha/năm* 2 năm	kg	750	5.500
27	Sản lượng sản 30 m2			5.500
28	Cây trứng gà bán kính tán từ 2 đến 4m	cây	1	480.000
29	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1	144.000
30	Cây tre mới trồng	khóm	1	14.400
31	Cây cam bán kính tán từ 2 đến 4	cây	1	480.000
32	Cây chanh bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	204.000
e	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000

5	Hỗ trợ tiền xây nhà (01 khẩu)	tháng	5,0	800.000
6	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	500.000
7	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	352,3	108.000
8	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm).	m ²	609,1	102.000
9	Hỗ trợ ổn định đời sống mất đất trên 70% diện tích đất 1 khẩu hỗ trợ 30kg gạo trên khẩu 6 tháng	kg	360,0	14.000
8	Họ và tên: Bùi Hải Trung			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 25 phường Đông Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	677,5	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	677,5	34.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Được nhà nước công nhận QSD đất, GCN QSD đất số BT 024931 cấp ngày 17/5/2016; BT 049845 cấp ngày 17/10/2016 và BT 049424 cấp ngày 05/8/2014			
b	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			
1	Nhà vệ sinh xây gạch bi tường 18cm mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh cao 2.6m (1.7*2.2) (Tính bằng bán mái xây gạch tường 22cm lợp tôn cao dưới 2,7m nền lát gạch các loại)	m ²	3,7	633.600
2	xí bệt	cái	1,0	1.000.000
3	Bể phốt xây gạch bi tường 12cm (3*1.5*1.5)		6,8	644.215
4	Nền lát gạch liên doanh (3*1.5)		4,5	143.000
5	Chuồng gà xây gạch bi nền lán VXM mái lợp tôn (6*2.3)		13,8	341.000
6	Nền bê tông đá dăm dày 20 cm (1.5*6)		9,0	83.600
7	Ốp gạch liên doanh (1.5*2.5)		3,8	235.400
8	Bó bờ hoàn chỉnh	m	10,0	48.400

9	Đường bê tông đá dăm dày 10 cm (0.8*15)		12,0	83.600
10	Chuồng gà ghép gỗ, mái lợp ngói (2*1.7)		3,4	269.500
11	Tường xây gạch bi tường 12 cm (60*1.8)		108,0	127.600
12	Kè đá xây (6*9*1)		54,0	392.700
13	Kè đá xây (4*6*1)		24,0	392.700
14	Lưới B40 (25*1.5)		37,5	25.000
15	Téc nước	cái	1,0	145.200
16	Kè đá xây (2*4*1)		8,0	392.700
17	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1*8)		8,0	127.600
18	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (12*5.5)		66,0	83.600
c	Về cây cối hoa màu			
1	Sản lượng chè	cây		
2	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	4	132.000
3	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 2	cây	5	66.000
4	Cây xoài trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
5	Cây bơ trồng hạt năm thứ nhất	cây	6	42.000
6	Cây bưởi trồng hạt năm thứ nhất	cây	5	42.000
7	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
8	Cây bơ trồng hạt năm thứ 4	cây	3	192.000
9	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	2	192.000
10	Cây nhãn trồng hạt năm thứ nhất	cây	1	42.000
11	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	2	144.000
12	Cây xoài bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360.000
13	Cây xoài trồng hạt năm thứ nhất	cây	1	42.000
14	Cây mít trồng hạt năm thứ hai	cây	1	66.000
15	Rau màu gói vụ	m2	8	9.600
16	Cây ổi trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000
17	Cây trồng ngay đường kính từ 5 đến 10cm (Tính bằng cây hoa hòe)	cây	3	84.000
18	Hoa cây cảnh trồng theo hàng dài	m	4	84.000
19	Cây chanh trồng hạt năm thứ nhất	cây	1	42.000
20	cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	cây	5	192.000
21	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	3	192.000
22	cây vú sữa trồng hạt năm thứ 4	cây	9	192.000
23	Cây tùng (Tính bằng hoa cây cảnh đã cho thu hoạch 5m2)	cây	5	48.000

24	Cây dừa trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000
d	Về chính sách hỗ trợ			
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm).	m ²	677,5	102.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống mất đất trên 70% diện tích đất 4 khẩu hỗ trợ 30kg gạo trên khẩu 12 tháng	kg	1440,0	14.000
9	Họ và tên: Hoàng Công Văn			
	Địa chỉ thường trú: Quỳnh Hoa - Quỳnh Phụ - Thái Bình			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	206,3	
2	Loại đất:			
	Đất cây hàng năm	m ²	206,3	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. GCNQSD đất số vào sổ CM 591821. Phần diện tích tăng thêm không nằm trong GCN QSD đất nhận chuyển nhượng của ông Lương Văn Thắng 2007. Đất ông Thắng nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị Tròn năm 2004. Đất bà Tròn có Đơn xin đăng ký QSD ruộng đất năm 1993.			
b	Về tài sản vật kiến trúc			
1	Hào đào thủ công (9*1*0,4)	m ³	3,6	82.500
c	Về cây cối hoa màu			
1	Hàng rào cây sống	m	9,0	7.200
2	Sản lượng chè (9*17) m2 *25 tấn/ha *2 năm	cây	765,0	5.500
3	Cây mắc mật trồng hạt năm thứ 2	cây	1,0	66.000
4	Cây cảnh	cây	1,0	24.000
10	Họ và tên: Ngô Doãn Chắt			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 - phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	98,0	
2	Loại đất:			

2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	98,0	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Nhà nước công nhận QSD đất. Giấy chứng nhận sử dụng đất số BQ 450161 số vào sổ CH00754 cấp ngày 29/12/2014.			
b	Về tài sản vật kiến trúc			
1	Dây thép gai	m	96	5.000
2	Tường xây gạch bi T12cm (4,5*1,3)	m ²	6	127.600
3	Cọc BTCT 13*(2*0,15*0,1)	m ³	0,39	1.393.700
4	Cửa khung sắt lưới B40 (1,8*0,9)	m ²	1,6	123.200
5	Ống nước HPDE Φ 21	m	12	8.300
6	Kè đá xây (0,4*0,3*2)	m ³	0,24	392.700
7	Nền BT đá dăm dày 10cm (1,2*1,5)	m ²	1,8	83.600
8	Ống nhựa PPR Φ 40	m	12,0	72.500
9	Téc nước (hỗ trợ di chuyển)	cái	1,0	145.200
10	Thép V dày 2 ly 0,5*0,5	m	11,0	38.850
11	Cửa khung sắt lưới B40 (1,7*0,5)	m ²	0,9	123.200
12	Lưới cước (6*2)	m ²	12,0	5.000
13	Khung sắt lưới B40 (1,8*0,8)	m ²	1,4	123.200
14	Dây thép gai	m	54,0	5.000
15	Hào đào thủ công (14*1*0,4)	m ³	5,6	82.500
c	Về cây cối hoa màu			
1	Cây sung bán kính tán từ 1 đến 2 (tính bằng cây sáu)	cây	1	204.000
2	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1	144.000
3	Cây ổi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	2	360.000
4	Cây dâu đã cho thu hoạch	m ²	5	7.200
5	Cây cảnh (cây xanh)	cây	1	24.000
6	Cây quýt trồng hạt năm thứ 2	cây	2	66.000
7	Cây đào trồng hạt năm thứ 4	cây	1	196.000
8	Cây đào bán kính tán lớn hơn 4 m	cây	1	600.000
9	Cây quýt trồng hạt năm thứ 4	cây	2	196.000
10	Cây chanh trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
11	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
12	Cây thanh long (trồng dưới 2 năm)	cây	5	59.400
13	Cây nhãn bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	420.000

14	Chanh dây đã cho thu hoạch	m ²	4	5.400
15	Cây bơ trồng hạt năm thứ 2	cây	4	66.000
16	Cây bơ trồng hạt năm thứ 4	cây	1	196.000
17	Cây nhót đã cho thu hoạch	m ²	6	12.000
18	Hàng rào cây sống	m	38	7.200
19	Cây xoài trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000
20	Cây lấy gỗ đường kính từ 5-10cm (gỗ xưa)	cây	1	204.000
21	Cây nhót chưa cho thu hoạch	m ²	2	9.600
22	Sản lượng chè (6,7*4,5) m2 *25 tấn/ha *2 năm	kg	150,8	5.500
23	Rau màu gói vụ	m ²	5	9.600
24	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	chậu	1	24.000
d	Về chính sách hỗ trợ			
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	98,0	108.000
11	Họ và tên: Nguyễn Thế Vinh			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	455,0	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	455,0	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc:Nhận tặng cho quyền sử dụng một phần diện tích đất của bà Đinh Thị Mai từ 20/7/2006. Đất bà Mai nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị Nhuận từ năm 1994. Đất bà Nhuận mượn của Nông trường trước năm 1993			
b	Cấp đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất			
	Giao đất có thu tiền sử dụng đất theo khoản 2 điều 5 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 c Vị trí giao đất trên địa bàn thành phố (Hộ gia đình thu hồi đất nông nghiệp, có nhà trên đất, phải di chuyển			
c	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			

1	Nhà xây gạch bi tường 12cm nền lát gạch liên doanh mái lợp pro xi măng trần bạt dứa (3.9*5.1) (Tinh bằng nhà xây gạch ép tường 12cm không hiên BTCT mái lợp pro xi măng trần nhựa, nền lát gạch liên doanh trừ đơn giá trần nhựa 120340 cộng đơn giá bạt dứa 5000)	m ²	19,9	1.530.260
2	Tường xây gạch bi tường 12 cm (9.5*1.5)	m	14,3	127.600
d	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền xây nhà (01 khẩu)	tháng	5,0	800.000
6	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàngnăm).	m ²	455,0	108.000
7	Hỗ trợ ổn định đời sống mất đất trên 70% diện tích đất 1 khẩu hỗ trợ 30kg gạo trên khẩu 12 tháng	kg	360,0	14.000
12	Họ và tên: Đèo Thị Hương (Tài sản, cây cối hoa màu nằm trên đất nhà bà Lê Thị Chè)			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
a	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			
1	Nhà xây gạch bi tường 12 nền láng vữa xi măng lợp pro cao 3.3m (0.9*1.5)+(3.2*4.6) (Tinh bằng nhà xây gạch ép tường 12cm không hiên BTCT, mái lợp pro, trần nhựa nền lánг VXM trừ đơn giá trần nhựa 120.340)	m ³	16,1	1.414.160
2	Khung sắt (3.3*1.25)+(2.7*0.8)	m ³	6,3	132.000
3	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền lánг VXM cao 2 m (3.0*2.1)	m ³	6,3	443.520
4	Xi xôm	cái	1,0	90.000
5	Bể phốt xây gạch bi T12cm (3.0*2.0*1.0)		6,0	716.210
6	Ống nhựa PVC Φ 110	m	20,0	63.000
7	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (6.5*14.7)		95,6	83.600
8	Giếng cuốn xây gạch bi D=1.3m, h=9m	cái	11,7	608.300
b	Về cây cối hoa màu			
1	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất (Bơ, ổi)	cây	13	42.000
2	Cây đu đủ chưa cho thu hoạch	cây	5	144.000

3	Hàng rào cọc gỗ	m	7	6.000
4	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	cây	6	192.000
5	Cây mít trồng hạt năm thứ nhất	cây	10	42.000
6	Cây thẳng Long mới trồng	khóm	2	59.400
7	Cây thuốc nam đã cho thu hoạch	m ²	15	54.000
8	Chậu cây cảnh	chậu	66	24.000
9	Rau màu gói vụ	m ²	10	9.600
c	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền xây nhà (02 khẩu)	tháng	5,0	1.500.000
13	Họ và tên: Nguyễn Thị Nghĩa			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 - phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	495,9	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	245,9	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Đất ở đô thị (Truy thu nghĩa vụ tài chính)	m ²	250	500.000
	Vị trí 3 Giáp đường trần phú (Đoạn tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi)			
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Trùng từ ngày, tháng 11/2004. Đất của bà Trùng được nông trường cho mượn từ năm 1978 nhưng đến năm 1993 mới xin đơn của nông trường.			
b	Về tài sản vật kiến trúc			
1	Nhà xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp pro xi măng, trần nhựa nền lát gạch liên doanh cao 3.4 m (6*4.2) (Tính bằng nhà xây gạch chỉ T11cm không hiện BTCT lợp pro xi măng nền lát gạch liên doanh trần nhựa)	m ²	25,2	1.804.000
2	Mái pro xi măng (1*6)	m ²	6,0	46.200
3	Nền BT đá dăm dày 20 cm (1*6) (Tính bằng 2 lần đơn giá bê tông đá dăm dày 10 cm)	m ²	6,0	167.200
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (3.5*4)	m ²	14,0	83.600
5	Bể nước xây gạch đỏ T11 cm không nắp (2.2*2*1.6)	m ³	7,0	568.700
6	Mái pro xi măng (2.5*2.5)	m ²	6,3	46.200

7	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (1.1*2.5)	m ²	2,8	83.600
8	Nhà vệ sinh xây gạch bi T12cm mái lợp pro, nền láng vừa xi măng cao 2.5m (3.4*2.3)	m ²	7,8	443.520
9	Bể phốt xây gạch bi tường 12 cm (1.2*2*1.5)	m ³	3,6	716.210
10	Chuồng lợn xây gạch bi mái lợp pro nền đất (7.0*10.3) (tính bằng đơn giá chuồng xây lợp ngói, láng nền VXM trừ đơn giá nền láng VXM dày 3cm 39.600)	m ²	72,1	301.400
11	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (7*10.3)	m ²	72,1	83.600
12	ống sắt Φ 60	m	30,0	36.158
13	lưới B40 (1.8*40)	m ²	72,0	25.000
14	Bếp lò xây gạch đỏ (1.4*0.5*1.4)	cái	1,0	987.800
15	Bể bi ô ga xây gạch đỏ T11cm	m3	15,0	757.900
16	Khung sắt (3*5)	m ²	15,0	123.200
c	Về cây cối hoa màu			
1	Cây bơ bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	3	360.000
2	Cây bơ bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	540.000
3	Cây mít trồng hạt năm thứ 2	cây	9	66.000
4	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	5	132.000
5	Cây xoài trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000
6	Cây nhãn bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	624.000
7	Cây đào bán kính tán từ 1 đến 2m	cây	1	360.000
8	Cây thanh long mới trồng	khóm	10	59.400
9	Cây chanh bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	204.000
10	Cây chuối cao trên 1,2 m chưa buồng	cây	5	24.000
11	Cây quất trồng hạt năm thứ 2	cây	15	66.000
12	Cây roi trồng hạt năm thứ tư	cây	1	192.000
13	cây nhãn trồng hạt năm thứ hai	cây	1	66.000
14	Cây hồng trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000
15	Cây xoan D=40cm, H=7m	m3	0,9	480.000
16	Cây xoan đường kính từ 10 đến 25 cm	cây	2	42.000
17	Cây tre D= 5-10 cm	cây	110	30.000
18	Cây tre D<5cm	cây	20	18.000
19	Chậu cây cảnh	chậu	40	24.000
20	Sản lượng chè 67m2 *25 tấn/ha * 2 năm	kg	335	5.500
d	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	245,9	108.000

3	Hỗ trợ ổn định đời sống mất đất từ 30-70% diện tích đất 4 khẩu hỗ trợ 30kg gạo trên khẩu 6 tháng	kg	720,0	14.000
---	--	----	-------	--------

14	Họ và tên: Lương Văn Thắng			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Đoàn Kết thành phố Lai Châu			

	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
--	--	--	--	--

a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	497,4	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	474,4	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Đất ở đô thị	m ²	23	1.000.000
	Vị trí 3 Giáp đường trần phú (Đoạn tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi)			
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Ngô Thị Hồng năm 2007. Đất của bà Hồng được nông trường chèn giao khoán năm 2004			
b	Về tài sản vật kiến trúc			

	Phần tài sản bồi thường theo Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND			
--	---	--	--	--

1	Nhà xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp pro xi măng, trần nhựa nền lát gạch liên doanh cao 3.4 m (5*4.2) (Tính bằng nhà xây gạch chỉ T11cm không hiện BTCT lợp pro xi măng nền lát gạch liên doanh trần nhựa)	m ²	21,0	1.804.000
2	Cọc sắt Φ 60	m	36,0	36.158
3	Lưới B40 (1.5*17)	m ²	25,5	25.000
4	Lưới B40 (1.8*20)+(1.8*10)+(1.8*20)	m ²	90,0	25.000
5	Tôn quây (0.5*10) (Tính bằng mái lợp tôn)	m ²	5,0	115.500
6	Ngói Pro xi măng	viên	10,0	45.000

	Phần tài sản hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND			
--	---	--	--	--

1	Mái pro xi măng (1*5)	m ²	5,0	46.200
2	Nền bê tông đá dăm dày 20 cm (1*5) (tính bằng 2 lần đơn giá bê tông đá dăm dày 10 cm)	m ²	5,0	167.200
3	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (5*4.5)	m ²	22,5	83.600
4	Bó bờ hoàn chỉnh	m	4,0	48.400
5	Chuồng chó xây gạch bi mái lợp pro nền láng vữa xi măng (1.6*3.1)	m ²	5,0	341.000
c	Về cây cối hoa màu			
1	Cây xoài bán kính tán lớn hơn 4m	cây	1	840.000

2	Cây đào bán kính tán lớn hơn 4 m	cây	2	600.000
3	Cây khế bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	2	360.000
4	Cây xoan D=40cm, H=7m	m3	0,9	480.000
5	Cây gỗ xua D=5-10cm	cây	1	204.000
6	Cây buri bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360.000
7	Cây xoan D = 30 cm, H= 6m	m3	0,4	480.000
8	Cây buri trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
9	Cây quất trồng năm thứ 2	cây	1	66.000
10	Cây bơ bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	540.000
11	Chậu cây cảnh	chậu	80	24.000
12	Cây nhót đã cho thu hoạch	m2	4	12.000
13	Cây mít trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
14	Cây thanh long mới trồng	khóm	27	59.400
15	Cây ổi bán kính tán từ 2 đến 4m	cây	1	480.000
16	Cây bơ bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	540.000
17	Cây xoan D = 10- 25cm	cây	2	42.000
18	Cây nhãn bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	420.000
19	cây mít trồng hạt năm thứ 2	cây	3	66.000
20	Cây xoài trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132.000
21	Cây quất trồng hạt năm thứ 2	cây	7	66.000
22	cây chuối cao dưới 1,2 m	cây	1	18.000
23	Cây xoan D = 5-10 cm	cây	1	30.000
24	Sản lượng chè 78m2 *25 tấn/ha *2 năm	kg	390	5.500
d	Về chính sách hỗ trợ			
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0	3.000.000
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	474,4	108.000
15	Họ và tên: Nguyễn Thị Đáng			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong thành phố Lai Châu			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	526,7	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	526,7	34.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc: Đất của bà Đáng mượn của Nông trường từ năm 1979 không có giấy tờ			
b	Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)			

1	Nhà xây gạch bi tường 12cm lợp pro xi măng, nền lát gạch liên doanh, trần bệt dừa cao 2.5m (6.0*3.7) (Tính bằng đơn giá nhà xây gạch ép T12 không hiên BTCT lợp Pro xi măng nền lát gạch liên doanh trừ đơn giá trần nhựa cộng giá bệt dừa)	m ²	22,2	1.377.234
2	Mái lợp pro (5*1.5)	m ²	7,5	46.200
3	Bê xây gạch bi T12cm có nắp BT (1.5*1.6*1.0)	m ³	2,4	716.210
4	Tấm đan bê tông cốt thép (1.7*0.9*0.1)	m ³	0,2	1.393.700
5	Bó bờ hoàn chỉnh	m	5,0	48.400
6	Bê xây gạch bi T12cm không nắp (1.4*1.2*0.9)	m ³	1,5	536.690
7	Đường bê tông đá dăm dày 20 cm (0.9*6.5) (tính bằng 2 lần bê tông đá dày 10cm)	m ²	5,9	167.200
8	Tường xây gạch đỏ T11cm (2.4*1.0)	m ²	2,4	273.900
9	Trát vữa xi măng không đánh màu (2.4*1.0)	m ²	2,4	27.500
10	Hố đào thủ công (0.8*0.8*0.75)	m ³	0,5	82.500
11	Cọc BTCT (0.1*0.1*2.0)*60	m ⁴	1,2	1.393.700
12	Dây thép gai	m	432,0	5.000
13	Ngói Pro xi măng	viên	20,0	45.000
14	Nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm (5.0*1)	m ²	5,0	59.400
c	Về cây cối hoa màu			
1	Cây bơ bán kính tán từ 1-2m	cây	13	360.000
2	Cây bơ bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	7	540.000
3	Cây bơ bán kính tán lớn hơn 4m	cây	8	840.000
4	Cây hồng xiêm trồng hạt năm thứ 3	cây	16	132.000
5	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	7	132.000
6	Cây táo mèo bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	8	480.000
7	Cây mít trồng hạt năm thứ 3	cây	3	132.000
8	Cây chanh trồng hạt năm thứ 2	cây	2	66.000
9	Cây táo mèo bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	3	360.000
10	Cây nhót đã cho thu hoạch	m2	4	12.000
11	Cây ôi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360.000
16	Họ và tên: Đất đang tranh chấp (thửa 111, DC7)			
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	722,2	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	722,2	34.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc:			
17	Họ và tên: Đất đang tranh chấp (thửa 113, DC7)			

1 /	Địa chỉ thường trú: Tổ 14 phường Tân Phong			
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)			
a	Về đất			
1	Diện tích thu hồi	m ²	554,3	
2	Loại đất:			
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	554,3	36.000
	Vị trí: vị trí 1			
	Nguồn gốc:			

đất thành phố Lai Châu)

Thành tiền (Đồng)	Ghi chú			
6=4*5			56.215.313	
2.290.343.800				
2.197.988.062			1.697.988.062	50.000.000
803.072.320				33.959.761
802.320.113				
135.469.629				
457.126.000				
67.167.809	83.959.761			
8.395.976				
3.358.390				
1.679.195				
3.358.390	2.197.988.062			
8.395.976		đất	tài sản	
2.197.988.062	2.197.988.062		803.072.320	802.320.113
1.123.200	1.123.200			
223.200			223.200	
223.200				
456.000				456.000
145.200				
310.800				
444.000				
360.000				
84.000				
112.752.000	112.752.000			

112.752.000			112.752.000	
112.752.000				
Vị trí cấp đất trên địa bàn ường)				
322.097.539,30		322.097.539		
67.978.920			67.978.920	
4.948.920				
63.030.000				
Vị trí cấp đất trên địa bàn ường)				
231.084.619				231.084.619
hầu				

122.917.950	
D tỉnh Lai Châu	
9.427.260	
4.519.350	
1.043.117	
2.303.840	
487.872	
1.000.000	
30.844.462	
8.411.634	
958.496	
1.692.900	
1.333.530	
290.400	
5.567.760	
1.128.600	
4.883.710	
1.972.080	
317.764	
271.161	
470.800	
268.356	
802.560	
1.766.655	
145.200	

--	--	--	--

49.957.746		49.957.746		
36.011.746				36.011.746
19.250.154				
2.865.139				
6.768.256				
1.692.064				
4.450.050				
562.500				
176.963				
77.220				
169.400				
2.946.000				
1.056.000				
330.000				
960.000				
384.000				
216.000				
11.000.000				
3.000.000				
2.000.000				
1.000.000				
1.000.000				
4.000.000				
197.532.000		197.532.000		
197.532.000			197.532.000	

197.532.000				
Vị trí cấp đất trên địa bàn ường)				
154.604.616		154.604.616		
10.476.000			10.476.000	
10.476.000				
của UBND tỉnh Lai Châu. chỗ ở và không còn chỗ ở				
77.349.616				77.349.616
65.149.524				
4.180.000				
90.000				
2.386.692				
270.000				
1.128.600				

774.400				
3.370.400				
10.771.000				
360.000				
360.000				
1.536.000				
504.000				
528.000				
192.000				
924.000				
2.376.000				
1.344.000				
192.000				
840.000				
240.000				
1.375.000				
56.008.000				
3.000.000				
2.000.000				
1.000.000				
1.000.000				
7.500.000				
31.428.000				
10.080.000				
378.038.462,90		378.038.463		
127.392.200			127.392.200	

20.709.400				
12.682.800				
94.000.000				
Vị trí cấp đất trên địa bàn ường)				
108.734.263				108.734.263
79.635.798				
772.464				
6.195.200				
7.215.208				
3.150.000				
176.500				
6.495.720				
1.155.000				
80.365				
2.515.524				
82.500				
145.200				
630.784				
484.000				
25.195.400				
72.000				

168.000				
72.000				
1.080.000				
84.000				
1.008.000				
126.000				
252.000				
528.000				
966.000				
168.000				
1.872.000				
1.104.000				
540.000				
4.200.000				
432.000				
660.000				
2.160.000				
840.000				
588.000				
480.000				
144.000				
264.000				
500.000				
1.440.000				
4.125.000				
0				
480.000				
144.000				
14.400				
480.000				
204.000				
116.716.600				
3.000.000				
2.000.000				
1.000.000				
1.000.000				

4.000.000				
500.000				
38.048.400				
62.128.200				
5.040.000				
192.264.965		192.264.965		
23.035.000			23.035.000	
23.035.000				
72.280.165				72.280.165
2.369.664				
1.000.000				
4.348.451				
643.500				
4.705.800				
752.400				
882.750				
484.000				

1.003.200	
916.300	
13.780.800	
21.205.800	
9.424.800	
937.500	
145.200	
3.141.600	
1.020.800	
5.517.600	
7.684.800	
0	
528.000	
330.000	
132.000	
252.000	
210.000	
132.000	
576.000	
384.000	
42.000	
288.000	
360.000	
42.000	
66.000	
76.800	
66.000	
252.000	
336.000	
42.000	
960.000	
576.000	
1.728.000	
240.000	

66.000				
89.265.000				
69.105.000				
20.160.000				
12.086.100		12.086.100		
7.426.800			7.426.800	
7.426.800				
297.000				297.000
297.000				
4.362.300				
64.800				
4.207.500				
66.000				
24.000				
24.389.118		24.389.118		
3.528.000			3.528.000	

3.528.000				
4.830.593				4.830.593
480.000				
746.460				
543.543				
199.584				
99.600				
94.248				
150.480				
870.000				
145.200				
427.350				
104.720				
60.000				
177.408				
270.000				
462.000				
5.446.525				
204.000				
144.000				
720.000				
36.000				
24.000				
132.000				
196.000				
600.000				
392.000				
132.000				
132.000				
297.000				
420.000				

21.600				
264.000				
196.000				
72.000				
273.600				
66.000				
204.000				
19.200				
829.125				
48.000				
24.000				
10.584.000				
10.584.000				
113.815.171		113.815.171		
16.380.000			16.380.000	
16.380.000				
của UBND tỉnh Lai Châu. chỗ ở và không còn chỗ				
32.255.171				32.255.171

30.436.871				
1.818.300				
65.180.000				
3.000.000				
2.000.000				
1.000.000				
1.000.000				
4.000.000				
49.140.000				
5.040.000				
67.090.497		67.090.497		
47.101.697				47.101.697
22.725.551				
829.620				
2.794.176				
90.000				
4.297.260				
1.260.000				
7.987.980				
7.117.110				
5.488.800				
546.000				
720.000				

42.000				
1.152.000				
420.000				
118.800				
810.000				
1.584.000				
96.000				
14.500.000				
3.000.000				
2.000.000				
1.000.000				
1.000.000				
7.500.000				
289.922.480		289.922.480		
133.852.400			133.852.400	
8.852.400				
125.000.000				
103.308.364				103.308.364
45.460.800				
277.200				
1.003.200				
1.170.400				
4.003.648				
288.750				

229.900				
3.468.326				
2.578.356				
21.730.940				
6.027.560				
1.084.740				
1.800.000				
968.044				
11.368.500				
1.848.000				
13.124.516				
1.080.000				
540.000				
594.000				
660.000				
66.000				
624.000				
360.000				
594.000				
204.000				
120.000				
990.000				
192.000				
66.000				
66.000				
422.016				
84.000				
3.300.000				
360.000				
960.000				
1.842.500				
39.637.200				
3.000.000				
26.557.200				

10.080.000				
155.147.536		155.147.536		
40.078.400			40.078.400	
17.078.400				
23.000.000				
47.933.648				47.933.648
tỉnh Lai Châu				
37.884.000				
1.301.688				
637.500				
2.250.000				
577.500				
450.000				
UBND tỉnh Lai Châu				
231.000				
836.000				
1.881.000				
193.600				
1.691.360				
12.900.288				
840.000				

1.200.000				
720.000				
422.016				
204.000				
360.000				
203.472				
132.000				
66.000				
540.000				
1.920.000				
48.000				
132.000				
1.603.800				
480.000				
540.000				
84.000				
420.000				
198.000				
132.000				
462.000				
18.000				
30.000				
2.145.000				
54.235.200				
3.000.000				
51.235.200				
82.657.030,18		82.657.030		
17.907.800			17.907.800	
17.907.800				
40.677.230				40.677.230

30.574.595				
346.500				
1.718.904				
213.236				
242.000				
811.475				
978.120				
657.360				
66.000				
39.600				
1.672.440				
2.160.000				
900.000				
297.000				
24.072.000				
4.680.000				
3.780.000				
6.720.000				
2.112.000				
924.000				
3.840.000				
396.000				
132.000				
1.080.000				
48.000				
360.000				
24.554.800		24.554.800		
24.554.800			24.554.800	
24.554.800				

19.954.800		19.954.800		
19.954.800			19.954.800	
19.954.800				

[illegible]

[illegible]

8.034.000

15.000.000

[illegible]

10.771.000	
	56.008.000

[illegible]

[illegible]

	116.716.600

[illegible]

7.684.800

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	14.500.000

[illegible]

13.124.516	
	39.637.200

--	--

[illegible]

24.072.000

[illegible]

[illegible]

PHƯƠNG ÁN TRUY THU TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Khu lâm viên thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
I	2	3	4	5	6=4*5
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phải truy thu (Do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất theo Công văn số 851/CV-BQL ngày 04/9/2019 của Ban Quản lý Dự án thành phố và Bản đồ trích đo khu đất được sở Tài nguyên Môi trường nghiệm thu ngày 05/10/2020)				216.600.984
II	Phương án truy thu chi tiết đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				216.600.984
1	Truy thu toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ bà Nguyễn Thị Tuyến đã được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất.				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phải truy thu là (a+b+c+d).				125.264.150
a	Truy thu số tiền bồi thường về đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				23.429.400
b	Truy thu số tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				1.155.000
c	Truy thu số tiền bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu đã được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				20.311.550
d	Truy thu số tiền đối với các chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				80.368.200
2	Truy thu toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Nguyễn Văn Chung đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất.				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phải truy thu (a+b+c+d).				30.516.400
a	Truy thu số tiền bồi thường về đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu là				6.419.200
b	Truy thu số tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				204.600
c	Truy thu số tiền bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				4.635.000
d	Truy thu số tiền đối với các chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu				19.257.600
3	Điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với gia đình Nguyễn Quý Đập đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất.				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phải truy thu (a+b+c+d)				60.820.434

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
a	Truy thu lại số tiền bồi thường về đất đã được UBND thành phố Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 đối với phần diện tích 349,8 m² đất trồng cây lâu năm (do điều chỉnh diện tích đất thu hồi từ 431,6 m² đã được ban hành tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì mục đích quốc gia công cộng để thực hiện dự án: Khu Lâm viên thành phố Lai Châu thành 81,8 m² đất trồng cây lâu năm (VT1, nguồn gốc: Đất ông đập mượn của nông trường chè từ năm 1982 không có giấy tờ))				11.893.200
b	Truy thu số tiền bồi thường về tài sản vật kiến trúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu bao gồm các hạng mục:				667.550
	Tài sản chuyển từ nhà bà Phạm Thị Thạo sang				
1	Ống nhựa PVC Φ120	m	3,0	77.500	232.500
2	Hố nước đào thủ công (1*1*0,5)	m ³	0,5	82.500	41.250
3	Tường xây gạch bi T12 (4*0,5)	m ²	2,00	127.600	255.200
4	Nền BT đá dăm dày 10cm (1*1)	m ²	1,0	83.600	83.600
5	Trát vữa XM không đánh màu (4*0,5)	m ²	2,0	27.500	55.000
c	Truy thu số tiền bồi thường về cây cối hoa màu đã được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Lai Châu bao gồm các hạng mục				12.580.084
1	Hàng rào cây sống	m	31	7.200	223.200
2	Cây nhãn bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	2	480.000	960.000
3	Cây nhãn bán kính tán từ 2 đến 4 m	cây	1	624.000	624.000
4	Cây lấy gỗ đường 30 cm cao 7m	m ³	0,49	480.000	237.384
5	Sản lượng chè 270 m ² * 25 tấn/ha*2 năm	kg	1350	5.500	7.425.000
6	Hàng rào cây sống	m	20	7.200	144.000
	Cây cối hoa màu chuyển từ nhà bà Phạm Thị Thạo				
7	Sản lượng chè 45m ² *25 tấn/ha * 2năm	kg	295	5.500	1.622.500
8	Cây ôi trồng năm thứ nhất	cây	2	42.000	84.000
9	Cây nhãn R=1-2m	cây	3	420.000	1.260.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
d	Truy thu lại số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: (Theo quy định tại Điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm)) đã được UBND thành phố Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 đối với phần diện tích 349,8 m2 đất trồng cây lâu năm	m2	349,8	102.000	35.679.600